

Số: 107/BC-THMTH

Ma Thị Hồ, ngày 30 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **Năm học 2023-2024**

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ GD&ĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường PTDTBT Tiểu học Ma Thị Hồ báo cáo công tác hoạt động của đơn vị năm 2023-2024, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Ma Thị Hồ
- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nậm Chim, xã Ma Thị Hồ, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

- Điện thoại: 02156552929

- Trang thông tin Điện tử - Website: <https://thmathiho.muongcha.edu.vn/>

- Cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: UBND huyện Mường Chà

3. Loại hình: Công lập

Tên cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục

4.1. Sứ mạng

Tạo dựng môi trường giáo dục hợp tác, thân thiện, toàn diện, có chất lượng giáo dục tốt. Ở đây, mỗi học sinh đều có cơ hội bộc lộ, phát triển những điểm mạnh của mình và hoàn thiện bản thân, mỗi giáo viên đều có cơ hội trở thành những giáo viên xuất sắc.

4.2. Tầm nhìn

Trường PTDTBT Tiểu học Ma Thị Hồ là một trong những ngôi trường có chất lượng giáo dục toàn diện đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và có khả năng vươn tới thành công.

4.3. Mục tiêu

Đến năm 2025, nhà trường phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

Về mạng lưới trường, lớp học; quy mô học sinh: Phấn đấu thực hiện 28 lớp với 767 học sinh; tỉ lệ học sinh trên lớp là 27,4 học sinh/lớp.

Về tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đến trường: Phấn đấu huy động 100% trẻ trong độ tuổi đến trường. Tỷ lệ học sinh đi học chuyên cần đạt từ 98%

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường:

Quyết định số 525/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà trên cơ sở chia tách từ trường Tiểu học số 1 Si Pa Phìn;

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường:

Quyết định số: 5698/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện Mường Chà về việc công nhận chức danh Chủ tịch Hội đồng trường các trường tiểu học, PTDTBT tiểu học nhiệm kỳ 2023-2028.

Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Trần Trung Nhân	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng
2	Ông Bùi Văn Cường	Phó bí thư chi bộ, Phó Hiệu trưởng
3	Bà Điều Thị Hải	Tổ trưởng CM khối 2+3
4	Ông Sùng A Lồng	Phó Chủ tịch UBND xã Ma Thì Hồ
5	Ông Đàm Văn Thành	Chủ tịch Công đoàn cơ sở
6	Bà Bùi Thị Kiểm	Tổ trưởng CM khối 1
7	Ông Lò Văn Phú	Tổ trưởng CM khối 4+5
8	Ông Cà Văn Quyền	Bí thư đoàn Thanh niên
9	Bà Hà Thị Hương	Tổng phụ trách Đội
10	Bà Nông Thị Hường	Tổ trưởng Văn phòng
11	Ông Lại Văn Quyết	Ban đại diện Cha Mẹ học sinh

c. Quyết định điều động và bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng Trần Trung Nhân: QĐ số 1927/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND huyện Mường Chà về việc điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý;

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng Bùi Văn Cường: QĐ số 1916/ QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND huyện Mường Chà về việc bổ nhiệm viên chức quản lý;

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng Nguyễn Thành Long: QĐ số: 6352/ QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND huyện Mường Chà về việc điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý;

- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
 - + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
 - + Tổ chức Công đoàn có 47 công đoàn viên.
 - + Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh có 429 đội viên và 286 nhi đồng
 - + Ban đại diện CMHS.
 - + Các tổ chuyên môn: 3 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.
- đ. Quyết định sáp nhập trường:

Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện Mường Chà về việc thành lập trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Ma Thì Hồ. Sáp nhập Trường tiểu học Huổi Quang và Trường PTDTBT tiểu học Ma Thì Hồ thành trường PTDTBT tiểu học Ma Thì Hồ.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

Họ và tên: Trần Trung Nhân

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Số điện thoại: 0328626688

Địa chỉ thư điện tử: nhantt.thnamnen.muongcha@dienbien.edu.vn

Địa chỉ nơi làm việc: Bản Nậm Chim, xã Ma Thì Hồ, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

Trách nhiệm quản lý, lãnh đạo nhà trường.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển nhà trường.
- Quy chế dân chủ.
- Các nghị quyết của Hội đồng trường.
- Các quy định về quản lý hành chính, tài chính, nhân sự.
- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Kế hoạch, thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục: Không
- Các quy chế khác.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

Tổng số 47 CBQL, GV, NV, trong đó:

T T	Danh mục vị trí việc làm	Chức danh nghề nghiệp	Mã vị trí việc làm	Số lượng	Tỷ lệ
--------	--------------------------	--------------------------	-----------------------	----------	----------

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Số cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm: 43/43, đạt 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Điểm trường	Diện tích	Số học sinh	Trung bình 1m ² /1HS
1	Trung tâm	4874	594	8,2
2	Huổi Mí	921	40	23,0
3	Hồ Chim	1478	46	32,1
4	Huổi Chua	320	19	16,8
5	Huổi Quang 2	758	8	94,8
6	Huổi Quang 1	2048	38	53,9
7	Toàn trường	10399	745	14,0

Nhà trường có 01 điểm trường chính.

Đạt tiêu chuẩn theo quy định tiêu trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập theo quy định, đảm bảo cho học sinh luyện tập thường xuyên và có hiệu quả.

CB, GV, NV và học sinh trong trường có ý thức cao trong việc giữ gìn, bảo vệ cảnh quan trường lớp, CSVC đã được đầu tư và tu sửa hàng năm đảm bảo cho công tác dạy và học.

1. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng số phòng học: 27 phòng, Kiên cố 12 bán kiên cố 17, phòng tạm 0 đảm bảo tỷ lệ 01 phòng học/lớp.

- Phòng học bộ môn:

+ Phòng tin học: 01, (bán kiên cố); phòng Ngoại ngữ: 0.

- Phòng hỗ trợ học tập:

+ Phòng Thư viện: 0, phòng thiết bị: 01 (bán kiên cố), phòng Đoàn Đội 01 (kiên cố).

- Phòng quản trị hành chính.

+ Phòng BGH,: 01 (kiên cố); phòng Kế toán: 0; phòng Bảo vệ: 01 (tạm); phòng hội đồng: 01 (kiên cố).

pháp dạy học, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Có đủ tài liệu hướng dẫn giáo viên dùng để phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập, đổi mới phương pháp, nâng cao kiến thức giảng dạy đáp ứng nhu cầu dạy và học của nhà trường.

Thư viện có hệ thống máy tính được kết nối Internet đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của CBQL, GV, NV và học sinh.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục - Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

*** Đánh giá theo từng tiêu chí**

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lí nhà trường					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
1.1	x		1.6	x	
1.2	x		1.7	x	
1.3	x		1.8	x	
1.4	x		1.9	x	
1.5	x		1.10	x	
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên, học sinh					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
2.1	x		2.3	x	
2.2	x		2.4	x	
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
3.1	x		3.4	x	
3.2	x		3.5	x	
3.3	x		3.6	x	
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
4.1	x		4.2	x	

Đạt	290	49,9	80	51,6	63	48,1	81	50,0	66	49,6
Cần cố gắng										
Thẩm mĩ	581		155		131		162		133	
Tốt	295	50,8	78	50,3	69	52,7	79	48,8	69	51,9
Đạt	286	49,2	77	49,7	62	47,3	83	51,2	64	48,1
Cần cố gắng										
Thể chất	581		155		131		162		133	
Tốt	308	53,0	79	51,0	69	52,7	84	51,9	76	57,1
Đạt	273	47,0	76	49,0	62	47,3	78	48,1	57	42,9
Cần cố gắng										
III. Phẩm chất chủ yếu										
Yêu nước	581		155		131		162		133	
Tốt	311	53,5	84	54,2	67	51,1	86	53,1	74	55,6
Đạt	270	46,5	71	45,8	64	48,9	76	46,9	59	44,4
Cần cố gắng										
Nhân ái	581		155		131		162		133	
Tốt	310	53,4	81	52,3	66	50,4	85	52,5	78	58,6
Đạt	271	46,6	74	47,7	65	49,6	77	47,5	55	41,4
Cần cố gắng										
Chăm chỉ	581		155		131		162		133	
Tốt	306	52,7	82	52,9	68	51,9	80	49,4	76	57,1
Đạt	275	47,3	73	47,1	63	48,1	82	50,6	57	42,9
Cần cố gắng										
Trung thực	581		155		131		162		133	
Tốt	305	52,5	84	54,2	64	48,9	80	49,4	77	57,9
Đạt	276	47,5	71	45,8	67	51,1	82	50,6	56	42,1
Cần cố gắng										
Trách nhiệm	581		155		131		162		133	
Tốt	300	51,6	79	51,0	67	51,1	81	50,0	73	54,9
Đạt	281	48,4	76	49,0	64	48,9	81	50,0	60	45,1
Cần cố gắng										
IV. Đánh giá KQGD	581		155		131		162		133	
- Hoàn thành xuất	108	18,6	28	18,1	23	17,6	25	15,4	32	24,1
- Hoàn thành tốt	163	28,1	43	27,7	41	31,3	47	29,0	32	24,1
- Hoàn thành	310	53,4	84	54,2	67	51,1	90	55,6	69	51,9
- Chưa hoàn thành										
V. Khen thưởng	249	42,9	70	45,2	47	35,9	62	38,3	70	52,6

Chưa hoàn thành		
9. Thể dục	134	
Hoàn thành tốt	63	47,0
Hoàn thành	71	53,0
Chưa hoàn thành		
10. Ngoại ngữ	134	
Hoàn thành tốt	48	35,8
Hoàn thành	86	64,2
Chưa hoàn thành		
11. Tin học	134	
Hoàn thành tốt	48	35,8
Hoàn thành	86	64,2
Chưa hoàn thành		
12. Tiếng dân tộc	134	
Hoàn thành tốt	50	37,3
Hoàn thành	84	62,7
Chưa hoàn thành		
II. Năng lực		
Tự phục vụ tự quản	134	
Tốt	67	50,0
Đạt	67	50,0
Cần cố gắng		
Hợp tác	134	
Tốt	68	50,7
Đạt	66	49,3
Cần cố gắng		
Tự học và giải quyết vấn đề	134	
Tốt	60	44,8
Đạt	74	55,2
Cần cố gắng		
III. Phẩm chất		
Chăm học chăm làm	134	
Tốt	60	44,8
Đạt	74	55,2
Cần cố gắng		
Tự tin trách nhiệm	134	
Tốt	61	45,5

sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài: Không

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau: Năm 2023

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

* Ngân sách nhà nước: 13.556.518.000 đồng

- Nguồn chi thường xuyên: 10.179.805.000 đồng

- Nguồn chi không thường xuyên: 3.376.713.000 đồng

b. Các khoản chi phân theo:

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...) số tiền: 9.518.602.300 đồng

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...) số tiền: 632.524.300 đồng

- Chi khác (tiền điện sáng, tiền mạng, tiền dịch vụ điện thoại, phí và các lệ phí,...) số tiền: 28.678.400 đồng

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Hỗ trợ chi phí học tập: 1.268.643.000đồng

- KP Hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú: 2.089.090.000 đồng

- KP Hỗ trợ về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC: 18.980.000đồng, theo.....

- Các nhiệm vụ không thường xuyên (mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền giao;...) : 0 đồng

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Không.

Nơi nhận

- Phòng GD&ĐT (b/c);
- Đăng Website trường;
- Lưu: VT, hồ sơ.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Nhân